

Final

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2017/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2017

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp,
trình độ cao đẳng**

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 và bãi bỏ Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có những ngành, nghề đào tạo mới phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, Website Bộ;
- Lưu: VT, TCGDNN (20 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đoàn Mậu Diệp



**BẢNG DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP,
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 03 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Nguyên tắc gán mã các cấp:

- Mã cấp I - Trình độ đào tạo: 01 chữ số
- Mã cấp II - Lĩnh vực đào tạo: 03 chữ số (gồm 2 số tiếp theo và số mã sinh ra nó)
- Mã cấp III - Nhóm ngành, nghề: 05 chữ số (gồm 2 số tiếp theo và số mã sinh ra nó)
- Mã cấp IV - Tên ngành, nghề: 07 chữ số (gồm 2 số tiếp theo và số mã sinh ra nó)

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng
514	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	614	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>
51402	Đào tạo giáo viên	61402	Đào tạo giáo viên
5140201	Sư phạm dạy nghề	6140201	Sư phạm dạy nghề
		6140202	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
		6140203	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
521	<i>Nghệ thuật</i>	621	<i>Nghệ thuật</i>
52101	Mỹ thuật	62101	Mỹ thuật
5210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ
5210102	Điêu khắc	6210102	Điêu khắc
5210103	Hội họa	6210103	Hội họa
5210104	Đồ họa	6210104	Đồ họa
5210105	Gốm	6210105	Gốm
52102	Nghệ thuật trình diễn	62102	Nghệ thuật trình diễn
5210201	Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế		
5210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca		
5210203	Nghệ thuật biểu diễn chèo		
5210204	Nghệ thuật biểu diễn tuồng		
5210205	Nghệ thuật biểu diễn cải lương		
5210206	Nghệ thuật biểu diễn kịch múa		
5210207	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc		
5210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc		
5210209	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ		
5210210	Nghệ thuật biểu diễn kịch nói		
5210211	Diễn viên kịch - điện ảnh	6210211	Diễn viên kịch - điện ảnh
		6210212	Diễn viên sân khấu kịch hát
		6210213	Diễn viên múa
5210214	Biên đạo múa	6210214	Biên đạo múa
		6210215	Huấn luyện múa
5210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	6210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5210217	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	6210217	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
5210218	Đàn ca nhạc tài tử Nam Bộ		
5210219	Nhạc công kịch hát dân tộc		
5210220	Nhạc công truyền thống Huế		
5210221	Piano	6210221	Piano
5210222	Nhạc Jazz	6210222	Nhạc Jazz
5210223	Violon		
5210224	Organ		
5210225	Thanh nhạc	6210225	Thanh nhạc
5210226	Lý thuyết âm nhạc		
5210227	Sáng tác âm nhạc	6210227	Sáng tác âm nhạc
5210228	Chỉ huy hợp xướng	6210228	Chỉ huy âm nhạc
5210229	Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc		
5210230	Sản xuất phim	6210230	Sản xuất phim
5210231	Sản xuất phim hoạt hình	6210231	Sản xuất phim hoạt hình
5210232	Quay phim	6210232	Quay phim
5210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu	6210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu
		6210234	Đạo diễn sân khấu
5210235	Sản xuất nhạc cụ	6210235	Sản xuất nhạc cụ
5210236	Văn hóa, văn nghệ quần chúng		
52103	Nghệ thuật nghe nhìn	62103	Nghệ thuật nghe nhìn
5210301	Dựng ảnh		
5210302	Chụp ảnh		
5210303	Nhiếp ảnh	6210303	Nhiếp ảnh
5210304	Ghi dựng đĩa, băng từ	6210304	Ghi dựng đĩa, băng từ
5210305	Khai thác thiết bị phát thanh	6210305	Khai thác thiết bị phát thanh
5210306	Khai thác thiết bị truyền hình	6210306	Khai thác thiết bị truyền hình
5210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn	6210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn
5210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	6210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình
5210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	6210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình
5210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	6210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng
5210311	Thiết kế nghe nhìn		
5210312	Chiếu sáng nghệ thuật		
52104	Mỹ thuật ứng dụng	62104	Mỹ thuật ứng dụng
5210401	Thiết kế công nghiệp	6210401	Thiết kế công nghiệp
5210402	Thiết kế đồ họa	6210402	Thiết kế đồ họa
5210403	Thiết kế nội thất	6210403	Thiết kế nội thất
5210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	6210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh
5210405	Tạo hình hóa trang		
5210406	Thủ công mỹ nghệ		
5210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	6210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ
5210408	Chạm khắc đá	6210408	Chạm khắc đá

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5210409	Gia công đá quý	6210409	Gia công đá quý
5210410	Kim hoàn	6210410	Kim hoàn
5210411	Sơn mài		
5210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	6210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai
5210413	Đồ gốm mỹ thuật	6210413	Đồ gốm mỹ thuật
5210414	Thêu ren mỹ thuật		
5210415	Sản xuất hàng mây tre đan		
5210416	Sản xuất tranh		
5210417	Trang trí nội thất	6210417	Trang trí nội thất
5210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì	6210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì
5210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng	6210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng
5210420	Thiết kế đồ gỗ		
5210421	Mộc mỹ nghệ		
5210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	6210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc
522	Nhân văn	622	Nhân văn
52201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	62201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
5220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	6220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
5220102	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	6220102	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam
		6220103	Việt Nam học
5220104	Ngôn ngữ Chăm		
5220105	Ngôn ngữ H'mong		
5220106	Ngôn ngữ Jrai		
5220107	Ngôn ngữ Khme		
52202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	62202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
5220201	Phiên dịch tiếng Anh hàng không	6220201	Phiên dịch tiếng Anh hàng không
5220202	Phiên dịch tiếng Anh thương mại	6220202	Phiên dịch tiếng Anh thương mại
5220203	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	6220203	Phiên dịch tiếng Anh du lịch
5220204	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại	6220204	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại
5220205	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	6220205	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại
5220206	Tiếng Anh	6220206	Tiếng Anh
5220207	Tiếng Nga		
5220208	Tiếng Pháp	6220208	Tiếng Pháp
5220209	Tiếng Trung Quốc	6220209	Tiếng Trung Quốc
5220210	Tiếng Đức		
5220211	Tiếng Hàn Quốc	6220211	Tiếng Hàn Quốc
5220212	Tiếng Nhật	6220212	Tiếng Nhật
		6220213	Tiếng Thái